

Bảng dữ liệu kỹ thuật **AWS 120 Rev.2**



RENE[∞] 41



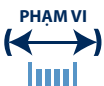
Đặc điểm chính

- Độ bền rất cao ở nhiệt độ cao
- Kháng oxy hóa tốt
- Có thể làm cứng do hóa già
- Ứng dụng động nhiệt độ cao ^^

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



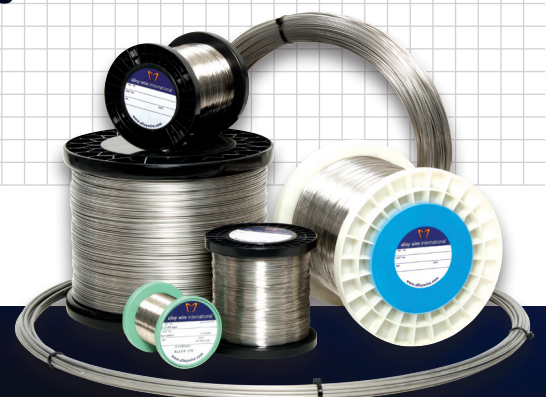
Hỗ trợ kỹ thuật

RENE[∞] 41 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



™Tên thương mại của General Electric Inc.

Sản xuất sản phẩm chất lượng, mang đến sự tin cậy | **alloywire.vn**

Bản Quyền © 2016 Alloy Wire International Ltd.

Rene 41 còn được gọi là Haynes R-41, Pyromet 41, Udimet R41.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	AMS 5545 AMS 5713 AMS 5800 AMS 5712 GE C50T71	W.Nr 2.4973 UNS N07041 AWS 120	Độ bền rất cao ở nhiệt độ cao Kháng oxy hóa tốt Có thể làm cứng do hóa già Ứng dụng động nhiệt độ cao ^^	Bộ phận sau đầu đốt Bộ phận trục của tuabin Bu lông Chi tiết vận chuyển khác
C	—	0.12				
Mn	—	0.10				
Si	—	0.50				
S	—	0.015				
Cr	18.00	20.00				
Co	10.00	12.00				
Mo	9.00	10.50				
Ti	3.00	3.30				
Al	1.40	1.60				
B	0.003	0.01				
Fe	—	5.00				
Ni	bal					

Khối lượng riêng	8.25 g/cm ³	0.298 lb/in ³
Điểm nóng chảy	1345°C	2450°F
Hệ số giãn nở	13.6 µm/m °C (20 – 100°C)	7.41 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	83.2 kN/mm ²	12067 ksi
Mô đun đàn hồi	218.0 kN/mm ²	31619 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ	Làm cứng do hóa già	760	1400	16	Không khí
Nhiệt đàn hồi	Ủ dung dịch Làm cứng do hóa già	1065	1950	4	Không khí
		760	1400	16	Không khí
Nhiệt đàn hồi	Làm cứng do hóa già	760	1400	16	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ hoạt động tương đối tùy thuộc vào tải ^{^^} và môi trường	
	N/mm ²	ksi	°C	°F
Ủ	800 – 1100	116 – 159		
Ủ nhiệt + hóa già	1350 – 1550	196 – 225	tối đa +550	tối đa +1020
Nhiệt đàn hồi	1400 – 1800	203 – 261		
Nhiệt đàn hồi + Ủ nhiệt + hóa già	1350 – 1550	196 – 225	tối đa +550	tối đa +1020
Nhiệt đàn hồi + hóa già	1600 – 2000	232 – 290	tối đa +550	tối đa +1020

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.

* Tên thương mại của General Electric Inc.